



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
AN PHU IRRADIATION JOINT - STOCK COMPANY

Address: Hamlet 1B, An Phu Commune, Thuan An Dist, Binh Duong Province
Tel: +84 (650) 3712292 Fax: +84 (650) 3712293

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2014	1 – 26
Bảng cân đối kế toán riêng	2-4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn		45.013.069.909	34.790.497.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	19.673.472.820	6.666.799.942
1. Tiền		4.073.472.820	4.054.576.692
2. Các khoản tương đương tiền		15.600.000.000	2.612.223.250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.304.384.077	18.444.095.213
1. Phải thu của khách hàng		16.368.991.199	18.269.459.771
2. Trả trước cho người bán		96.919.760	55.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.02	44.883.500	229.600.981
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.03	(206.410.382)	(109.965.539)
IV. Hàng tồn kho		189.299.684	235.176.553
1. Hàng tồn kho	V.04	189.299.684	235.176.553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		8.845.913.328	9.444.425.452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	8.842.913.328	9.444.425.452
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	3.000.000	0
B. Tài sản dài hạn		175.680.511.220	187.159.430.155
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		125.503.813.332	140.427.237.803
1. TSCĐ hữu hình	V.07	94.802.224.866	108.728.179.222
- Nguyên giá		173.588.159.778	173.588.159.778
- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.785.934.912)	(64.859.980.556)
2. TSCĐ thuê tài chính		0	0
3. TSCĐ vô hình	V.08	30.701.588.466	31.699.058.581
- Nguyên giá		35.224.454.615	35.224.454.615
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.522.866.149)	(3.525.396.034)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	V.09	3.148.492.706	3.148.492.706
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.148.492.706)	(3.148.492.706)
V. Tài sản dài hạn khác		50.176.697.888	46.732.192.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	49.786.097.888	46.441.592.352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	V.11	390.600.000	290.600.000
Tổng cộng tài sản		220.693.581.129	221.949.927.315

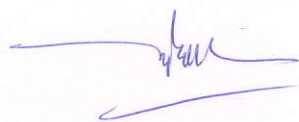
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả		48.840.653.515	63.790.896.734
I. Nợ ngắn hạn		26.349.992.267	24.928.769.630
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	11.563.298.816	12.983.541.453
2. Phải trả cho người bán		5.847.926.574	6.360.796.473
3. Người mua trả tiền trước		11.191.433	21.020.063
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	V.13	2.951.334.604	2.163.832.462
5. Phải trả người lao động		1.403.992.325	676.985.057
6. Chi phí phải trả	V.14	452.723.118	532.490.219
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	278.803.169	345.012.628
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.840.722.228	1.845.091.275
II. Nợ dài hạn		22.490.661.248	38.862.127.104
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.16	22.490.661.248	38.862.127.104
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	V.17	171.852.927.614	158.159.030.581
I. Vốn chủ sở hữu		171.852.927.614	158.159.030.581
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.204.000.000	114.480.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần		7.200.000	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ		0	(74.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		5.546.952.146	5.546.952.146
8. Quỹ dự phòng tài chính		3.722.282.579	3.722.282.579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.372.492.889	34.483.795.856
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
Tổng cộng nguồn vốn		220.693.581.129	221.949.927.315

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		0	0
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại - Đồng đô la Mỹ		2.910,50	3.643,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

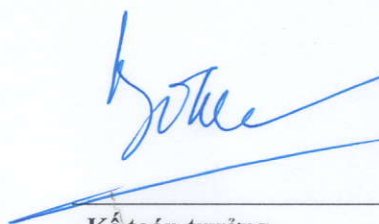
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	21.324.382.702	21.687.949.861	71.788.483.433	69.734.195.222
2. Các khoản giảm trừ		3.300.000	0	3.300.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.321.082.702	21.687.949.861	71.785.183.433	69.734.195.222
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	8.588.618.448	10.339.666.458	29.464.629.031	32.129.316.428
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.732.464.254	11.348.283.403	42.320.554.402	37.604.878.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	119.622.922	167.203.435	462.099.477	210.134.871
7. Chi phí tài chính	VI.21	798.948.053	5.039.206.315	3.833.988.426	10.356.561.110
- Trong đó: Lãi vay phải trả		709.028.173	1.380.241.760	3.391.309.051	6.610.557.107
8. Chi phí bán hàng		772.349.983	1.072.221.314	2.293.838.074	2.419.178.211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.827.048.864	3.741.776.098	8.293.700.848	9.630.709.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh		8.453.740.276	1.662.283.111	28.361.126.531	15.408.564.903
11. Thu nhập khác	VI.22	3.305.285.825	3.963.608.108	13.823.761.825	17.151.508.415
12. Chi phí khác	VI.23	3.294.744.202	3.348.481.633	11.912.253.305	12.254.084.889
13. Lợi nhuận		10.541.623	615.126.475	1.911.508.520	4.897.423.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.464.281.899	2.277.409.586	30.272.635.051	20.305.988.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	1.522.530.795	527.140.999	5.961.181.434	4.208.808.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.941.751.104	1.750.268.587	24.311.453.617	16.097.179.717
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	600	153	2.100	1.407



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	30.272.635.051	20.305.988.429
2. Điều chỉnh cho các khoản	18.053.362.931	23.046.863.986
- Khấu hao TSCĐ	14.923.424.471	14.760.078.231
- Các khoản dự phòng	96.444.843	1.426.400.457
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	89.745.249	427.375.729
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(447.560.683)	(177.547.538)
- Chi phí lãi vay	3.391.309.051	6.610.557.107
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	48.325.997.982	43.352.852.415
- Tăng giảm các khoản phải thu	2.036.711.136	3.019.767.750
- Tăng giảm hàng tồn kho	45.876.869	(114.790.407)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, phải trả XDCB, mua sắm TSCĐ)	(2.112.653.222)	1.028.603.420
- Tăng giảm chi phí trả trước	(2.742.993.412)	7.182.629.571
- Tiền lãi vay đã trả	(3.473.221.870)	(6.681.583.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.985.870.785)	(7.133.035.716)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	39.059.352
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(708.147.692)	(384.413.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	36.385.699.006	40.309.089.743
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	(1.513.740.263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	245.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	441.030.681	171.017.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	441.030.681	(1.097.722.727)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5.798.000.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12.819.727.693	14.992.439.806
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(30.951.834.253)	(43.789.003.523)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.396.205.000)	(9.164.003.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.730.311.560)	(37.960.567.517)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	13.096.418.127	1.250.799.499
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.666.799.942	5.843.376.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(89.745.249)	(427.375.729)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	19.673.472.820	6.666.799.942

Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/3/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Số 119A/2 Tò 4. Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email: info@apic.com.vn

Website: ttp://www.apic.com.vn

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 114.480.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh.

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo tiêu thức phân bổ dựa trên tính chất bán rã của chất phóng xạ Co-60 có chu kỳ bán rã 5.2714 năm. Công thức để tính mức tiêu hao hàng tháng như sau : $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5,2714) \times T})$

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2014 là năm cuối cùng áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập

khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

15. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	133.966.256	69.350.146
Tiền gửi ngân hàng	3.939.506.564	3.985.226.546
Các khoản tương đương tiền	15.600.000.000	2.612.223.250
Cộng	<u>19.673.472.820</u>	<u>6.666.799.942</u>

02. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi tiết kiệm dự thu	-	6.530.002
Công Đoàn Công ty API	-	217.760.000
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	44.883.500	5.310.979
Cộng	<u>44.883.500</u>	<u>229.600.981</u>

03. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biên đông	(109.965.539)	(109.965.539)
Công Ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	(44.188.421)	-
Công Ty CP Mậu Dịch Đông Á La Gi	(29.945.383)	-
Công Ty TNHH Thủy Sản Thiên Hà	(17.821.861)	-
Công Ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	(4.489.178)	-
Cộng	<u>(206.410.382)</u>	<u>(109.965.539)</u>

04. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	45.275.931	43.266.624
Công cụ, dụng cụ	132.087.086	191.909.929
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.994.555	-
Thành phẩm	2.942.112	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>189.299.684</u>	<u>235.176.553</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là : 189.299.684 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	838.171.983	605.544.832
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	808.185.304	1.518.391.998
Nguồn xạ	6.834.114.024	6.250.578.375
Chi phí cấp sở hữu công trình Nhà máy APBM	-	30.681.818
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	175.796.289	175.796.292
Chi phí trích trước hoạt động dự án APBM	-	463.716.607
Chi phí Panel	43.470.832	104.329.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	143.174.896	295.385.532
Cộng	<u>8.842.913.328</u>	<u>9.444.425.452</u>

06. Tài sản ngắn hạn khác
Tạm ứng
Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3.000.000	-
3.000.000	0

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.863.022.614	76.145.423.853	11.917.873.313	661.839.998	173.588.159.778
Mua trong năm					0
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tặng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	84.863.022.614	76.145.423.853	11.917.873.313	661.839.998	173.588.159.778
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.353.668.834	37.827.885.459	3.486.291.032	192.135.231	64.859.980.556
Khấu hao trong năm	6.792.871.227	5.297.775.726	1.770.186.173	65.121.230	13.925.954.356
Tặng do phân loại lại TSCD	4.804.475.353		2.866.968.109		7.671.443.462
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại TSCD		7.640.338.873		31.104.589	7.671.443.462
Số dư cuối năm	34.951.015.414	50.766.000.058	8.123.445.314	288.361.050	78.785.934.912
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61.509.353.780	38.317.538.394	8.431.582.281	469.704.767	108.728.179.222
Tại ngày cuối năm	49.912.007.200	25.379.423.795	3.794.427.999	373.478.948	94.802.224.866

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm quản lý kho lạnh	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
Mua trong năm			0
Tặng khác			0
Số dư cuối năm	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	99.657.761	3.425.738.273	3.525.396.034
Khấu hao trong năm	22.404.925	975.065.190	997.470.115
Tặng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Số dư cuối năm	122.062.686	4.400.803.463	4.522.866.149
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	60.896.117	31.638.162.464	31.699.058.581
Tại ngày cuối năm	38.491.192	30.663.097.274	30.701.588.466

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
09. Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh	3.148.492.706	3.148.492.706
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(3.148.492.706)</u>	<u>(3.148.492.706)</u>
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>
10. Chi phí trả trước dài hạn		
Nguồn xạ	48.627.913.765	44.480.568.690
Tiền thuê đất	4.848.948	7.273.422
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	249.044.738	424.841.027
Chi phí lắp panel APBM	-	43.470.832
Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ	702.600.264	1.128.012.767
Các chi phí khác	<u>201.690.173</u>	<u>357.425.614</u>
Cộng	<u><u>49.786.097.888</u></u>	<u><u>46.441.592.352</u></u>
11. Tài sản dài hạn khác		
Ký cược ký quỹ dài hạn	<u>390.600.000</u>	<u>290.600.000</u>
Cộng	<u><u>390.600.000</u></u>	<u><u>290.600.000</u></u>
12. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	-	<u>1.500.000.000</u>
Vay NH SHN (VND)	-	1.500.000.000
Vay NH SHN (USD)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>11.563.298.816</u>	<u>11.483.541.453</u>
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	5.300.000.000	5.300.000.000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	<u>6.263.298.816</u>	<u>6.183.541.453</u>
Cộng	<u><u>11.563.298.816</u></u>	<u><u>12.983.541.453</u></u>
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	631.311.220	591.361.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.832.795.619	857.484.970
Thuế thu nhập cá nhân	329.549.972	557.307.827
Thuế, phí phải nộp khác	<u>157.677.793</u>	<u>157.677.793</u>
Cộng	<u><u>2.951.334.604</u></u>	<u><u>2.163.832.462</u></u>

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 20 % (hai mươi phần trăm), đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế

được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

14. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu
Phí kiểm toán BCTC
Lãi vay trích trước
Trích trước hoa hồng môi giới
Chi phí xây dựng website
Các khoản chi phí khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	136.600.421	136.600.421
	80.000.000	80.000.000
	61.164.990	143.077.809
	164.845.723	171.550.274
	7.200.000	-
	2.911.984	1.261.715
	<u>452.723.118</u>	<u>532.490.219</u>

Cộng**15. Các khoản phải trả phải nộp khác**

Kinh phí cộng đoàn
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
Cổ tức phải trả cho các cổ đông
Thù lao HDQT
Siêu thị Sài Gòn Co-op mark
Các đối tượng khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	97.014.253	84.122.312
	-	-
	147.366.825	102.971.825
	34.422.091	64.022.091
	-	83.896.400
	-	10.000.000
	<u>278.803.169</u>	<u>345.012.628</u>

Cộng**16. Vay và nợ dài hạn**

Vay dài hạn
Vay Ngân hàng Navibank (VND)
Vay Ngân hàng Navibank (USD)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	22.490.661.248	38.862.127.104
	8.300.000.000	15.100.000.000
	14.190.661.248	23.762.127.104
	<u>22.490.661.248</u>	<u>38.862.127.104</u>

Cộng

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Chi tiêu	Vay Ngân hàng Navibank (VND)		Vay Ngân hàng Navibank (USD)		
	07/10/HĐTD/101-54 ngày 12/10/2010	08/10/HĐTD/101-54 ngày 12/10/2010	27/10/HĐTD/101-54 ngày 04/7/2011	04/11/HĐTD/101-54 ngày 07/01/2011	36/11/HĐTD/101-54 ngày 22/4/2011
Lãi suất vay (năm)	11,5%	11,5%	5,5%	5,5%	5,5%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72	72
Hạn mức vay	15.000.000.000	19.000.000.000	1.282.000	410.256	620.000
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 27/07/2012, mỗi kỳ trả 1.500.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 12/04/2012, mỗi kỳ trả 1.900.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/07/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	
Mục đích vay	Đầu tư hệ thống kho lạnh công suất 1.000 tấn/ngày tại nhà máy An Phú Bình Minh	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579		29.869.811.069	153.545.459.018
Tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	16.097.179.717	16.097.179.717
Lãi trong năm trước						16.097.179.717	16.097.179.717
Giảm trong năm trước	0	0	0	0		(11.483.194.930)	(11.483.194.930)
Trả cổ tức						(9.152.480.000)	(9.152.480.000)
Trích lập các quỹ						(1.946.714.930)	(1.946.714.930)
Giảm khác						(384.000.000)	(384.000.000)
Số dư cuối năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	0	34.483.795.856	158.159.443.805
Số dư đầu năm nay	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	0	34.483.795.856	158.159.030.581
Tăng trong năm nay	5.724.000.000	74.000.000	0	0	7.200.000	24.311.453.617	30.116.653.617
Lãi trong năm nay						24.311.453.617	24.311.453.617
Phát hành cổ phiếu	5.724.000.000						5.724.000.000
Giao dịch CP quỹ		74.000.000					74.000.000
Thặng dư vốn cổ phần					7.200.000		7.200.000
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	0	(16.441.956.584)	(16.441.956.584)
Trả cổ tức						(11.440.600.000)	(11.440.600.000)
Trích lập các quỹ						(4.274.008.892)	(4.293.208.892)
Giảm khác						(708.147.692)	(708.147.692)
Số dư cuối năm nay	120.204.000.000	0	5.546.952.146	3.722.282.579	7.200.000	42.372.492.889	171.833.727.614

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn Nhà nước	-	12.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	74.000.000
Vốn của các đối tượng khác	<u>120.204.000.000</u>	<u>101.906.000.000</u>
Cộng	<u><u>120.204.000.000</u></u>	<u><u>114.480.000.000</u></u>
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	114.480.000.000	114.480.000.000
Vốn góp đầu năm	5.724.000.000	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.204.000.000	114.480.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.593.080.000	9.152.480.000
+Năm trước	9.152.480.000	-
+Năm nay	11.440.600.000	9.152.480.000
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	11.448.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	11.448.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	11.448.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	7.400
+ Cổ phiếu phổ thông	-	7.400
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.020.400	11.440.600
+ Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	11.440.600
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<u>Lũy kế Năm nay</u>	<u>Ghi chú</u>
e. Phân phối lợi nhuận		
Chỉ tiêu		
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	34.483.795.856	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	24.311.453.617	(2)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	-	(3)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	58.795.249.473	(4) = (1)+(2)-(3)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(16.441.956.584)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	(11.440.600.000)	(6)
Tạm trích thù lao HĐQT năm 2014	(708.147.692)	(7)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(8)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(9)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.274.008.892)	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	<u><u>42.372.492.889</u></u>	<u><u>(11) = (4)+(5)</u></u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	19.267.985.550	20.719.574.942	64.492.059.444	64.364.587.120
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	1.408.036.597	463.905.793	4.449.080.007	1.811.244.196
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	640.596.469	504.469.126	2.274.538.731	1.714.323.208
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	4.400.000	-	35.375.000	-
Doanh thu bán hàng nội bộ	3.364.086	-	12.304.745	-
Doanh thu thuê APBM chiếu xạ	-	-	525.125.506	-
Doanh thu thuần khác	-	-	0	1.844.040.698
Cộng	21.324.382.702	21.687.949.861	71.788.483.433	69.734.195.222
19. Giá vốn hàng bán	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.650.492	-	24.233.116	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.582.603.870	10.339.666.458	28.897.599.709	32.129.316.428
Giá vốn APBM chiếu xạ	-	-	530.491.461	-
Giá vốn bán hàng nội bộ	3.364.086	-	12.304.745	-
Cộng	8.588.618.448	10.339.666.458	29.464.629.031	32.129.316.428
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.448.291	134.616.102	447.560.683	177.547.538
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	13.638.876	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	174.631	32.587.333	899.918	32.587.333
Cộng	119.622.922	167.203.435	462.099.477	210.134.871
21. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Lãi tiền vay (*)	709.028.173	1.380.241.760	3.391.309.051	6.610.557.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	-	22.444.768	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	50.498.454	-	136.523.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.919.880	459.963.062	420.234.607	459.963.062
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	3.148.492.706	-	3.148.492.706
Chi phí tài chính khác	-	10.333	-	1.024.972
Cộng	798.948.053	5.039.206.315	3.833.988.426	10.356.561.110
22. Thu nhập khác	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Thu từ cho thuê tài sản	3.300.000.000	3.900.000.000	13.800.000.000	16.800.000.000
Thu từ nhượng bán vật tư	-	-	-	-
Thu từ nhượng bán TSCD	-	-	-	222.727.273
Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	-	118.288.168	-	118.288.168
Thu nhập khác	5.285.825	(54.680.060)	23.761.825	10.492.974
Cộng	3.305.285.825	3.963.608.108	13.823.761.825	17.151.508.415

23. Chi phí khác	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Giá vốn cho thuê tài sản	2.718.264.321	2.732.276.678	11.328.389.222	11.083.206.760
Giá vốn vật tư nhượng bán TSCD	-	-	-	178.283.107
Chi phí khác	576.479.881	616.204.955	583.864.083	992.595.022
Cộng	3.294.744.202	3.348.481.633	11.912.253.305	12.254.084.889

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4-2014	Lũy kế 2014	Ghi chú
I. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính			
Doanh thu hoạt động chính	21.321.082.702	71.260.057.927	(1)
Chi phí hoạt động chính	12.188.017.295	39.521.676.492	(2)
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	9.133.065.407	31.738.381.435	(3)=(1)-(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	113.954.181	123.954.181	(4)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	9.247.019.588	31.862.335.616	(5)=(3) + (4)
II. Hoạt động kinh doanh khác			
Doanh thu tài chính	119.622.922	462.099.477	(6)
Doanh thu cho thuê tài sản	3.300.000.000	13.800.000.000	(7)
Doanh thu thuê APBM chiếu xạ	-	525.125.506	(8)
Thu nhập khác	5.285.825	23.761.825	(9)
Chi phí tài chính	798.948.053	3.833.988.426	(10)
Chi phí cho thuê tài sản	2.718.264.321	11.328.389.222	(11)
Giá vốn APBM chiếu xạ	-	530.491.461	(12)
Chi phí khác	576.479.881	583.864.083	(13)
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	(668.783.508)	(1.465.746.384)	(14)=(6)+(7)+(8)+(9)-(10)-(11)-(12)-(13)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	-	-	(15)
Loại trừ chi phí tính thuế	(571.773.969)	(590.682.060)	(16)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(1.240.557.477)	(2.056.428.444)	(17)=(14)+(15)+(16)
III. Thuế xuất áp dụng			
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chính	20%	20%	(a)
Thuế TNDN hoạt động chính	1.522.530.795	5.961.181.434	(b)=(5)*(a)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động khác	22%	22%	(c)
Thuế TNDN hoạt động khác	-	-	(d)=(16)*(c)
Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.522.530.795	5.961.181.434	(e)=(b)+(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	1.530.397.208	857.484.970	(f)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	1.220.132.384	4.985.870.785	(g)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.832.795.619	1.832.795.619	(h)=(e)+(f)-(g)

25. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.575.764, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP đang lưu hành	Mệnh giá CP	Giá trị	Số CP lưu hành bình quân
01-01-14	Đầu kỳ	11.440.600	10.000	114.406.000.000	11.440.600
	Tăng vốn trong kỳ	572.400	10.000	5.724.000.000	133.299
	Bán lại cổ phiếu quỹ	7.400	10.000	74.000.000	1.865
	Cộng	12.020.400		120.204.000.000	11.575.764

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{24.311.453.617}{11.575.764} = 2.100$$

26. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 4 năm 2014 và Quý 4 năm 2013)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2014	Quý 4-2013	So sánh Quý 4-2014 & Quý 4-2013 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	6.941.751.104	1.750.268.587	5.191.482.517	296,61%
	TỔNG CỘNG	6.941.751.104	1.750.268.587	5.191.482.517	296,61%

Hai yếu tố chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2014 tăng 5.191.482.517 đồng tương đương tăng 296,61% so với cùng kỳ 2013 là :

- + Giá vốn hàng bán giảm 1.751.048.010 tương đương 16,94% do doanh nghiệp chủ động giảm chi phí.
- + Chi phí tài chính giảm 4.240.258.262 đồng tương đương 84,15% nguyên nhân chủ yếu do dư nợ tín dụng giảm đồng thời doanh nghiệp không trích bổ sung dự phòng đầu tư tài chính .

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

Thù lao hội đồng quản trị	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Số đầu kỳ	34.422.091	64.022.091	64.022.091	32.822.091
Số phải trả trong kỳ	150.147.692	96.000.000	708.147.692	393.700.000
Số đã trả trong kỳ	150.147.692	96.000.000	737.747.692	362.500.000
Số còn phải trả cuối năm	34.422.091	64.022.091	34.422.091	64.022.091

Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	568.442.759	559.693.355	1.632.588.511	1.456.007.055
Tiền thưởng	9.800.000	-	281.633.333	21.303.000
Cộng	578.242.759	559.693.355	1.914.221.844	1.477.310.055

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (công ty con)				
Chỉ tiêu	Quý 4-2014	Quý 4-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Doanh thu				
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	3.300.000.000	3.900.000.000	13.800.000.000	16.800.000.000
Thuê APBM chiếu xạ	-	1.788.893.138	525.125.506	1.843.573.198
Công nợ				
Dư nợ phải thu	6.243.171.449	7.924.932.556	6.243.171.449	7.924.932.556
Dư có phải trả	-	362.047.858	-	362.047.858
Cộng	9.543.171.449	13.975.873.552	20.568.296.955	26.930.553.612

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	19.673.472.820	6.666.799.942	19.673.472.820	6.666.799.942
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	16.368.991.199	18.269.459.771	16.368.991.199	18.269.459.771
Các khoản phải thu khác	44.883.500	229.600.981	44.883.500	229.600.981
Cộng	36.087.347.519	25.165.860.694	36.087.347.519	25.165.860.694

B. Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	34.053.960.064	51.845.668.557	34.053.960.064	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	5.847.926.574	6.360.796.473	5.847.926.574	6.360.796.473
Phải trả cho người lao động	1.403.992.325	676.985.057	1.403.992.325	676.985.057
Chi phí phải trả	452.723.118	532.490.219	452.723.118	532.490.219
Các khoản phải trả khác	278.803.169	345.012.628	278.803.169	345.012.628
Cộng	<u>42.037.405.250</u>	<u>59.760.952.934</u>	<u>42.037.405.250</u>	<u>59.760.952.934</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/03/2014. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	12.983.541.453	38.862.127.104	-	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	6.360.796.473	-	-	6.360.796.473
Phải trả người lao động	676.985.057	-	-	676.985.057
Chi phí phải trả	532.490.219	-	-	532.490.219
Các khoản phải trả khác	345.012.628	-	-	345.012.628
Cộng	20.898.825.830	38.862.127.104	0	59.760.952.934
Số cuối năm				
Vay và nợ	11.563.298.816	22.490.661.248	-	34.053.960.064
Phải trả cho người bán	5.847.926.574	-	-	5.847.926.574
Phải trả người lao động	1.403.992.325	-	-	1.403.992.325
Chi phí phải trả	452.723.118	-	-	452.723.118
Các khoản phải trả khác	278.803.169	-	-	278.803.169
Cộng	19.546.744.002	22.490.661.248	0	42.037.405.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2 (2)	231.265.976 (231.265.976)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2 (2)	259.670.829 (259.670.829)

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Tư Vấn Kế Toán Và Kiểm Toán Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2013 do Công ty CP Chiếu Xạ An Phú lập.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Phó Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 16/01/2015



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương